

Số: /KH-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 9 năm 2022

KẾ HOẠCH
Nâng cao Chỉ số chuyển đổi số (DTI) tỉnh Ninh Thuận năm 2022

Theo báo cáo Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Chỉ số DTI tỉnh Ninh Thuận đạt 0,3048, tăng 44,6% so với năm 2020, xếp thứ **53/63** tỉnh, thành phố, tăng 10 bậc so với năm 2020. Cụ thể: Chính quyền số đạt 0,3512, tăng 52,2% so với năm 2020, xếp thứ 47/63 tỉnh, thành phố, tăng 16 bậc so với năm 2020; Kinh tế số đạt 0,3393, tăng 76,8% so với năm 2020, xếp thứ 47/63 tỉnh, thành phố, tăng 12 bậc so với năm 2020; Xã hội số đạt 0,3220, tăng 58,7% so với năm 2020, xếp thứ 49/63 tỉnh, thành phố, tăng 08 bậc so với năm 2020.

Chỉ số DTI tỉnh Ninh Thuận năm 2021 thuộc nhóm các tỉnh, thành phố có chỉ số thấp. Để khắc phục những hạn chế và tạo chuyển biến tích cực trong công tác chuyển đổi số của tỉnh, nâng cao xếp hạng về Chỉ số DTI, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện nâng cao Chỉ số chuyển đổi số (DTI) tỉnh Ninh Thuận năm 2022 với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

- Thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số của tỉnh, nâng cao Chỉ số DTI của tỉnh một cách bền vững; tạo sự chuyển biến trong nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp về ý nghĩa, vai trò và tầm quan trọng của chuyển đổi số cũng như Chỉ số DTI; nâng cao vai trò, trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh trong việc cải thiện kết quả và thứ bậc xếp hạng Chỉ số DTI của tỉnh, góp phần thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số của tỉnh theo tinh thần Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 29/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Tiếp tục nâng cao Chỉ số DTI hàng năm của tỉnh, kiên quyết khắc phục những hạn chế, đề ra các nhiệm vụ, giải pháp đảm bảo thiết thực, hiệu quả, phù hợp để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của tỉnh; tập trung khắc phục những hạn chế, quyết tâm vượt khó, vươn lên trong công cuộc chuyển đổi số của tỉnh. Phần đầu Chỉ số DTI năm 2022 thuộc **nhóm khá** của cả nước.

- Kịp thời triển khai thực hiện có hiệu quả, đảm bảo chất lượng việc theo dõi và đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số Chuyển đổi số (DTI) năm 2022 của tỉnh Ninh Thuận theo đúng yêu cầu theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

II. YÊU CẦU

- Yêu cầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các doanh nghiệp có liên quan tăng cường công tác phối hợp, cung cấp thông tin kịp thời liên quan đến chuyển đổi số; bố trí nguồn lực hợp lý, xác định những công việc cấp bách, thiết yếu để tập trung ưu tiên thực hiện trước; quan tâm “**đúng mức**” đến cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin; xác định việc hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Đề án 06 có ý nghĩa hết sức quan trọng góp phần trong việc nâng cao Chỉ số DTI của tỉnh.

- Các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan tập trung, quyết liệt triển khai thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ cụ thể về chuyển đổi số năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được Ban Điều hành Chuyển đổi số giao tại Kế hoạch số 3609/KH-BĐHCĐS ngày 18/8/2022.

- Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ phụ trách các Chỉ số chính/Chỉ số thành phần có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ được giao; các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp với đơn vị phụ trách và cùng chịu trách nhiệm về các Chỉ số thành phần thuộc lĩnh vực phụ trách.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Nhóm Nhận thức số

- Các sở, ban, ngành, địa phương thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương trên cơ sở kiện toàn lại Ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử, trong đó có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên phụ trách nhiệm vụ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Triển khai xây dựng chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số để phục vụ cho công tác tuyên truyền và cung cấp các hoạt động về chuyển đổi số của tỉnh.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo triển khai thực mở và phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số trên hệ thống truyền thanh cơ sở của địa phương.

2. Nhóm Thể chế số

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh theo Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 12/12/2021.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số; xây dựng kế hoạch và tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm để phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số theo quy định.

- Nghiên cứu tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số; khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

3. Nhóm Hạ tầng số

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện mục tiêu đến năm 2022, tỷ lệ dân số trên 15 tuổi có điện thoại thông minh đạt 85%; tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh đạt 95%; tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng đạt 75%.

- Triển khai nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây, kết nối nền tảng điện toán đám mây Chính phủ.

- Các sở, ban, ngành, địa phương tăng cường, triển khai, thúc đẩy sử dụng các nền tảng số trên địa bàn tỉnh năm 2022 theo Công văn số 3277/UBND-KTTH ngày 27/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai rà soát, báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số được triển khai trên địa bàn tỉnh.

4. Nhóm Nhân lực số

- UBND các huyện, thành phố tập trung chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 1813/KH-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho tổ công nghệ số cộng đồng.

- Sở Thông tin và Truyền thông khẩn trương tham mưu kiện toàn lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở để bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng công nghệ thông tin, chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức; phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, an toàn thông tin của cơ quan, đơn vị.

- Sở Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu đề xuất, khuyến khích các cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học trên địa bàn tỉnh có đào tạo về chuyển đổi số; đồng thời tăng cường chỉ đạo các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp, các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số.

- Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan, đơn vị liên quan tăng cường công tác bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cho người lao động; Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch cho người dân.

5. Nhóm An toàn thông tin mạng

- Sở Thông tin và Truyền thông tăng cường công tác chỉ đạo các cơ quan, đơn vị kiểm tra, rà soát xây dựng các phương án bảo vệ, ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng, đề xuất cấp độ an toàn thông tin tương ứng đối với các hệ thống thông tin theo quy định.

- Theo dõi, triển khai hệ thống giám sát an toàn, an ninh mạng và bảo mật dữ liệu cho các hệ thống thông tin Chính quyền số theo mô hình 04 lớp; đảm bảo hệ thống được kết nối, chia sẻ giám sát, chia sẻ thông tin về mã độc cho Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia theo quy định. Thực hiện nghiêm túc việc báo cáo xử lý, loại bỏ mã độc, xử lý sự cố đột xuất và định kỳ theo quy định, đồng thời đây cũng là tài liệu kiểm chứng để đánh chỉ số DTI.

- Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017.

- Ưu tiên phân bổ kinh phí hàng năm cho công tác đảm bảo an toàn thông tin; công tác kiểm tra, đánh giá, diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin; đào tạo, tập huấn, tuyên truyền nâng cao nhận thức an toàn thông tin.

6. Nhóm Hoạt động chính quyền số

- Triển khai thực hiện chuyển đổi IPv6 theo Kế hoạch số 1154/KH-STTTT ngày 13/5/2022, trong đó ưu tiên thực hiện việc chuyển đổi IPv6 đối với Cổng thông tin điện tử và Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.

- Triển khai xây dựng Cổng dữ liệu mở của tỉnh để chia sẻ, cung cấp dữ liệu cho các cơ quan nhà nước, người dân và doanh nghiệp theo quy định.

- Triển khai việc nâng cấp hệ thống dịch vụ công trực tuyến phù hợp với yêu cầu kết nối chia sẻ dữ liệu và đáp ứng đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; mở rộng cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên các kênh số khác ngoài Cổng thông tin điện tử và Cổng dịch vụ công trực tuyến; bổ sung những tính năng cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; cá thể hóa thực hiện dịch vụ và cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc khai thác sử dụng các dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.

- Các sở, ban, ngành, địa phương tăng cường, quyết liệt, tập trung chỉ đạo để nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, đảm bảo năm 2022 tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ đạt 55% đối với cấp tỉnh; 40% đối với cấp huyện và 20% đối với cấp xã; tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến đạt 60%.

- Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục hành chính của tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý, triển khai kết nối, sử dụng dữ liệu qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) và *Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)*.

- Nghiên cứu đề xuất, lựa chọn triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn tỉnh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước và nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước đảm bảo thiết thực,

hiệu quả. Triển khai rà soát, đánh giá, báo cáo mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số.

- Ưu tiên bố trí đủ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, dự án đầu tư chuyển đổi số theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của HĐND tỉnh.

7. Nhóm Hoạt động kinh tế số

- Tăng cường triển khai tổ chức các hội nghị chuyên đề về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp; xây dựng doanh nghiệp mẫu, doanh nghiệp tiên phong về chuyển đổi số; triển khai Nghị quyết, Đề án về chuyển đổi số, Kinh tế số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số (doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – công nghệ thông tin), doanh nghiệp nền tảng số đầu tư tại tỉnh.

- Triển khai thực hiện hiệu quả việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx, sử dụng nền tảng số theo Kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 17/3/2022; Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 và Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 17/3/2022 Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; đảm bảo mục tiêu năm 2022 tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt 30%.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, triển khai, hỗ trợ các doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử, nộp thuế điện tử; đảm bảo mục tiêu năm 2022 tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử đạt 100% và tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử đạt 50%;

- Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Bưu điện tỉnh, Viettel Post - Chi nhánh tỉnh Ninh Thuận và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng sàn thương mại điện tử Vô số và Postmart; đảm bảo mục tiêu năm 2022 tỷ trọng doanh thu thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt 7%.

8. Nhóm Hoạt động xã hội số

- Công an tỉnh tăng cường công tác tuyên truyền, triển khai thực hiện việc cấp danh tính số/ tài khoản định danh điện tử cho người dân trên địa bàn tỉnh theo quy định;

- Ngân hàng Nhà nước – Chi nhánh Ninh Thuận tập trung triển khai hiệu quả Kế hoạch phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 – 2025, được ban hành tại Kế hoạch số 1466/KH-UBND ngày 8/4/2022; đảm bảo mục tiêu năm 2022 tỷ lệ người dân từ đủ 15 tuổi trở lên số có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác đạt từ 65 – 70%.

- Sở thông tin và Truyền thông tăng cường công tác tuyên truyền, khuyến

khích người dân trong độ tuổi trưởng thành đăng ký sử dụng chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân để thuận tiện trong việc thực hiện các giao dịch điện tử.

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan phổ biến kỹ năng số cơ bản cho người dân trong độ tuổi lao động, mục tiêu năm 2022 tối thiểu 100.000 lượt người; triển khai xây dựng phần mềm Smart Ninh Thuận tích hợp các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước để thuận tiện cho người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền.

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

IV. PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH THEO DỐI, ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ SỐ DTI CẤP TỈNH

Các cơ quan, đơn vị được giao phụ trách theo dõi, đánh giá các Chỉ số DTI cấp tỉnh, gồm các Sở: Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Tài chính, Công Thương, Lao động-Thương binh và Xã hội, Xây dựng; Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công); UBND các huyện, thành phố; Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Thống kê tỉnh, Báo Ninh Thuận, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Ninh Thuận, Bưu điện tỉnh Ninh Thuận.

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Thống kê tỉnh, Báo Ninh Thuận, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Ninh Thuận:

- Căn cứ nội dung Kế hoạch này và Kế hoạch số 3609/KH-BĐHCĐS ngày 18/8/2022 của Ban Điều hành Chuyển đổi số tỉnh; xây dựng, ban hành Kế hoạch thực hiện chi tiết, đề ra biện pháp cụ thể để nâng cao các chỉ số được giao phụ trách, trong đó chỉ rõ những đơn vị cụ thể có liên quan cần phối hợp để cải thiện Chỉ số thành phần được giao trong Kế hoạch này.

- Đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch của các cơ quan phối hợp trong các chỉ tiêu được giao; thực hiện báo cáo, cung cấp đầy đủ số liệu (**bao gồm các văn bản, tài liệu kiểm chứng phù hợp**) liên quan tới các Chỉ số thành phần được giao tại các Phụ lục 2 của Kế hoạch này, định kỳ hằng quý (trước ngày 25 tháng cuối quý) và hằng năm (trước ngày 20/12) gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Ban Điều hành, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về mục tiêu và các Chỉ số chính/Chỉ số thành phần được giao phụ trách.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan được giao nhiệm vụ phối hợp có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ do đơn vị phụ trách

yêu cầu phối hợp và thực hiện chế độ báo cáo (khi có yêu cầu từ đơn vị phụ trách). Chịu trách nhiệm trước đơn vị phụ trách về mục tiêu, Chỉ số thành phần được giao phối hợp.

2. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Ninh Thuận và các cơ quan báo chí, truyền thông trên địa bàn tỉnh tổ chức quán triệt, phổ biến sâu rộng về Kế hoạch này tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và quần chúng nhân dân; tăng cường tuyên truyền về mục đích và ý nghĩa của việc nâng cao chỉ số chuyển đổi số nói riêng và việc chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh nói chung. Nghiên cứu, triển khai chương trình truyền thông theo Kế hoạch số 3748/KH-UBND ngày 26/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về truyền thông thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 29/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (bao gồm: báo, truyền hình, mạng xã hội, trang web...) để nâng cao hiệu ứng từ công tác truyền thông.

3. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch này. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về Chỉ số DTI của tỉnh.

Thực hiện thu thập, tổng hợp số liệu chung các chỉ số của Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh; định kỳ hằng quý (trước ngày 30 tháng cuối quý) và hằng năm (trước ngày 25/12) báo cáo Ban Điều hành, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông tỉnh hình, kết quả thực hiện Kế hoạch này.

Căn cứ trên báo cáo kết quả khảo sát DTI năm 2022 do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố và báo cáo của các đơn vị được giao nhiệm vụ trong Kế hoạch này chủ động tổng hợp báo cáo phân tích, đánh giá chỉ số DTI năm 2022 của tỉnh. Đồng thời, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện và đề xuất giải pháp thực hiện cho năm tiếp theo.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc phải kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông) để được hướng dẫn, tổng hợp, xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế./.

Nơi nhận:

- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Ban Chỉ đạo CDS (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên Ban Điều hành CDS;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh, NHNN tỉnh, Bưu điện tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Ninh Thuận, Đài PTTH tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH, VXNV, TTPVHCC;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Long Biên

PHỤ LỤC 1
NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NÂNG CAO CHỈ SỐ DTI TỈNH NINH THUẬN NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 9 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nhiệm vụ, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
A	Nhóm nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2022 trên địa bàn tỉnh				
1	Các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan tập trung, quyết liệt triển khai thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ cụ thể về chuyển đổi số năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được Ban Điều hành Chuyển đổi số giao tại Kế hoạch số 3609/KH-BĐHCĐS ngày 18/8/2022	Theo Phụ lục của Kế hoạch số 3609/KH-BĐHCĐS ngày 18/8/2022			
B	Nhóm nhiệm vụ trọng tâm nâng cao Chỉ số DTI				
I	Nhóm Nhận thức số				
1	Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương trên cơ sở kiện toàn lại Ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử.	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện	Sở TT&TT	Tháng 10/2022	
2	Xây dựng chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	Sở TT&TT	-	Tháng 10/2022	
3	Mở và phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số trên hệ thống truyền thanh cơ sở của địa phương.	UBND cấp huyện	Sở TT&TT và các đơn vị liên quan	Tháng 10/2022	
II	Nhóm Thể chế số				
1	Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn khung kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh theo Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 12/12/2021.	Sở TT&TT	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện	Tháng 11/2022	
2	Ban hành văn bản nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	Sở TT&TT	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện	Tháng 10/2022	
3	Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số theo quy định.	Sở TT&TT	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện	Tháng 11/2022	

STT	Nhiệm vụ, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
4	Ban hành Nghị quyết quy định mức ưu đãi phí, lệ phí đối với người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC bằng hình thức trực tuyến	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện	Tháng 12/2022	
III	Nhóm Hạ tầng số				
1	Triển khai thực hiện mục tiêu đến năm 2022, tỷ lệ dân số trên 15 tuổi có điện thoại thông minh đạt 85%; tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh đạt 95%; tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng đạt 75%.	Sở TTTT	Các doanh nghiệp viễn thông	Tháng 12/2022	
2	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây, kết nối nền tảng điện toán đám mây Chính phủ, kết nối vào Hệ thống cơ sở dân cư quốc gia về dân cư theo Đề án 06.	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Quý IV/2022	
3	Triển khai sử dụng các nền tảng số trên địa bàn tỉnh năm 2022 theo Công văn số 3277/UBND-KTTH ngày 27/7/2022.	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh	Sở TTTT	Quý IV/2022	
4	Rà soát, báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số được triển khai trên địa bàn tỉnh.	Sở TTTT	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Quý IV/2022	
IV	Nhóm Nhân lực số				
1	Thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã/phường, thôn/khu phố theo Kế hoạch số 1813/KH-UBND ngày 29/4/2022	UBND các huyện, thành phố	Sở TTTT	Tháng 9/2022	
2	Kiểm toàn lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29/7/2022 của Bộ TTTT	Sở TTTT	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Quý IV/2022	
3	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng công nghệ thông tin, chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức.	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện,	Quý IV/2022	

STT	Nhiệm vụ, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
			cấp xã		
4	Khuyến khích các cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học trên địa bàn tỉnh có đào tạo về chuyển đổi số; tăng cường chỉ đạo các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp, các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số theo quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 7/4/2022 của UBND tỉnh.	Sở GD&ĐT	Sở TTTT và các cơ quan, đơn vị liên quan	Quý IV/2022	
5	Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cho người lao động	Sở LĐTB&XH	Sở TTTT và các cơ quan, đơn vị liên quan	Quý IV/2022	
6	Tổ chức phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch cho người dân	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Quý IV/2022	
V	Nhóm An toàn thông tin mạng				
1	Rà soát xây dựng các phương án bảo vệ, ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng, đề xuất cấp độ an toàn thông tin tương ứng đối với các hệ thống thông tin theo quy định.	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện; các cơ quan, đơn vị liên quan	Quý IV/2022	
2	Rà soát, đảm bảo kết nối, chia sẻ giám sát, chia sẻ thông tin về mã độc cho Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc tế theo quy định.	Sở TTTT	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Tháng 10/2022	
3	Tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017.	Sở TTTT	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Quý IV/2022	
4	Tổ chức diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện	Tháng 9/2022	
VI	Nhóm Hoạt động chính quyền số				
1	Triển khai thực hiện chuyển đổi IPv6 theo Kế hoạch số 1154/KH-STTTT ngày 13/5/2022, trong đó ưu tiên thực hiện	Sở TTTT	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Quý IV/2022	

STT	Nhiệm vụ, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
	việc chuyển đổi IPv6 đối với Công thông tin điện tử và Công dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.				
2	Xây dựng Công dữ liệu mở của tỉnh để chia sẻ, cung dữ liệu cho các cơ quan nhà nước, người dân và doanh nghiệp theo quy định.	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện	Quý IV/2022	
3	Nâng cấp hệ thống dịch vụ công trực tuyến phù hợp với yêu cầu kết nối chia sẻ dữ liệu và đáp ứng đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Quý IV/2022	
4	Tổ chức triển hiệu quả Quyết định 846/QĐ-UBND ngày 8/7/2022, đảm bảo năm 2022 tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ đạt 55% đối với cấp tỉnh; 40% đối với cấp huyện và 20% đối với cấp xã; tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến đạt 60%.	Trung tâm PVHC tỉnh	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Tháng 12/2022	
5	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục hành chính của tỉnh.	Trung tâm PVHC tỉnh	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Quý IV/2022	
6	Tiếp tục rà soát, triển khai kết nối, sử dụng dữ liệu qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP).	Sở TTTT	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Quý IV/2022	
7	Triển khai rà soát, đánh giá, báo cáo mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số.	Sở TTTT	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Quý IV/2022	
VII	Nhóm Hoạt động kinh tế số				
1	Tiếp tục tổ chức triển khai tổ chức các hội nghị chuyên đề về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp.	Sở KH&ĐT	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Quý IV/2022	
2	Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả việc hỗ trợ doanh	Sở KH&ĐT	Các cơ quan, đơn vị liên	Quý IV/2022	

STT	Nhiệm vụ, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
	ngành nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx, sử dụng nền tảng số theo Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 17/3/2022		quan		
3	Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 24/3/2022; Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 17/3/2022 Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; đảm bảo mục tiêu năm 2022 tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt 30%.	Sở KH&ĐT	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Quý IV/2022	
4	Triển khai, hỗ trợ các doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử, đảm bảo mục tiêu năm 2022 tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử đạt 50%	Sở KH&ĐT	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Tháng 12/2022	
5	Triển khai, hỗ trợ các doanh nghiệp nộp thuế điện tử, đảm bảo mục tiêu năm 2022 tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử đạt 100%	Cục Thuế tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Tháng 12/2022	
6	Nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart; đảm bảo mục tiêu năm 2022 tỷ trọng doanh thu thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt 7%.	Sở Công thương	Bưu điện tỉnh, Viettel Post - Chi nhánh tỉnh Ninh Thuận và các cơ quan, đơn vị liên quan	Tháng 12/2022	
VIII	Nhóm Hoạt động xã hội số				
1	Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện việc cấp danh tính số/tài khoản định danh điện tử cho người dân trên địa bàn tỉnh theo quy định	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Quý IV/2022	
2	Tiếp tục triển khai hiệu quả Kế hoạch phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 1466/KH-UBND ngày 8/4/2022, đảm bảo mục tiêu năm 2022 tỷ lệ người dân từ đủ 15 tuổi trở lên số có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác đạt	- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Quý IV/2022	

STT	Nhiệm vụ, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
	từ 65 – 70%.				
3	Tăng cường công tác tuyên truyền, khuyến khích người dân trong độ tuổi trưởng thành đăng ký sử dụng chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân để thuận tiện trong việc thực hiện các giao dịch điện tử.	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã; các Doanh nghiệp viễn thông	Tháng 12/2022	
4	Phổ biến kỹ năng số cơ bản cho người dân trong độ tuổi lao động, mục tiêu năm 2022 tối thiểu 100.000 lượt người;	Sở TTTT	UBND cấp huyện, cấp xã; các Doanh nghiệp viễn thông	Quý IV/2022	
5	Triển khai xây dựng phần mềm Smart Ninh Thuận tích hợp các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước để thuận tiện cho người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền.	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Quý IV/2022	

PHỤ LỤC 2
PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI) CẤP TỈNH NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 9 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
A	THÔNG TIN CHUNG				
1	Tên Tỉnh, thành phố			Sở TTTT	-
2	Địa chỉ liên hệ chính thức			Sở TTTT	-
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức			Sở TTTT	-
4	Số lượng dân số			Cục Thống kê	-
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động			Cục Thống kê	-
6	Số lượng hộ gia đình			Cục Thống kê	-
7	Số lượng huyện và tương đương			Sở Nội vụ	-
8	Số lượng xã và tương đương			Sở Nội vụ	-
9	Số lượng thôn, xóm và tương đương			Sở Nội vụ	-
10	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc			Sở Nội vụ	-
11	Số lượng công chức			Sở Nội vụ	-
12	Số lượng viên chức			Sở Nội vụ	-

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
13	Số lượng máy chủ vật lý			Sở TTTT	-
14	Số lượng máy trạm			Sở TTTT	-
15	Số lượng hệ thống thông tin			Sở TTTT	-
16	Số lượng doanh nghiệp			Sở KH&ĐT	-
17	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa			Sở KH&ĐT	-
18	Số lượng điểm phục vụ bưu chính			Bưu điện tỉnh	-
19	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số			Sở Tài chính	-
20	Số lượng thủ tục hành chính			VP UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	-
B	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ				
I	NHẬN THỨC SỐ	100			
1.1	Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Tỉnh	10	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch tỉnh: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch tỉnh: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo tỉnh: 0 điểm	Sở TTTT	VP Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh
1.2	Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	10	- Bí thư/Chủ tịch tham gia đầy đủ các phiên họp của UBND về Chuyển đổi số: 1/2 * Điểm tối đa	Sở TTTT	VP Tỉnh ủy, VP UBND

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			<ul style="list-style-type: none"> - Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của tỉnh: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ - Bí thư/Chủ tịch không tham gia đầy đủ các phiên họp của UBQG về Chuyển đổi số: 0 điểm - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CDS của tỉnh: 0 điểm 		tỉnh
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch Tỉnh, thành phố) ký	10	<ul style="list-style-type: none"> a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu tỉnh (Chủ tịch tỉnh) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của tỉnh theo yêu cầu của Bộ TTTT; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=$\text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$ 	Sở TTTT	VP Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh
1.4	Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> - Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số và tần suất cập nhật trung bình 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số nhưng tần suất cập nhật trung bình ít hơn 1 tuần/1 lần: $1/2 \text{ Điểm tối đa}$; - Không có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số: 0 điểm. 	Sở TTTT	-
1.5	Cổng thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; + Dưới 10: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm 	Sở TTTT	-
1.6	Cơ quan báo chí của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm 	Báo Ninh Thuận	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
1.7	Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Đài PTTH tỉnh	Sở TTTT
1.8	Tần suất Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 lần/1 tháng: 0 điểm	Đài PTTH tỉnh	Sở TTTT
1.9	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	UBND các huyện, thành phố	Sở TTTT
1.10	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	UBND các huyện, thành phố	Sở TTTT
II	THẺ CHẾ SỐ	100			
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở TTTT	-
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở TTTT	-
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở TTTT	-
2.4	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	10	- Đã ban hành và cập nhật phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và yêu cầu phát triển Chính quyền số: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở TTTT	-

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh, thành phố	10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm	Sở TTTT	-
2.6	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở TTTT	-
2.7	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm	Sở TTTT	-
2.8	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở Tài chính	Sở TTTT
2.9	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở TTTT	Sở Nội vụ, Sở Tài chính
2.10	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	VP UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT
2.11	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở KH&ĐT	Sở TTTT
III	HẠ TẦNG SỐ	100			
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TTTT	Các doanh nghiệp viễn thông
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh;	Sở TTTT	Các doanh nghiệp viễn

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			b= Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		thông
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TTTT	Các doanh nghiệp viễn thông
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	a= Số lượng UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TTTT	Các doanh nghiệp viễn thông
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	30	1. Triển khai - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT tại Văn bản số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020): 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: 0 điểm.	Sở TTTT	-

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			<p>2. Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa kết nối: 0 điểm. 		
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	20	<p>1. Triển khai nền tảng số</p> <ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$ <p>2. Mô hình triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - d=Số lượng nền tảng số đã triển khai; - Tỷ lệ=c/d; - Điểm=Tỷ lệ* $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$ <p>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức</p>	Sở TTTT	-
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	<ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển 	Sở TTTT	-

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
IV	NHÂN LỰC SỐ	100			
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	UBND các huyện, thành phố	Sở TTTT
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	UBND các huyện, thành phố	Sở TTTT
4.3	Sở Thông tin và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Sở TTTT	-
4.4	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Sở TTTT	-
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức;	Sở TTTT	Sở Nội vụ

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần		
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm: + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở TTTT	Sở Nội vụ
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TTTT	Sở Nội vụ
4.8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số	5	a= Số lượng cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số; b= Tổng số cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học; - Tỷ lệ=a/b;	Sở GD&ĐT	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
4.9	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	5	a= Số lượng sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số; b= Tổng số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Sở GD&ĐT	Sở TTTT
4.10	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b= Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở LĐTB&XH	Sở TTTT
4.11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	5	a= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở TTTT	UBND các huyện, thành phố
4.12	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	5	a= Số lượng các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở GD&ĐT	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
4.13	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở GD&ĐT	Sở TTTT
V	AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG	100			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở TTTT	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TTTT	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Tổng số máy chủ có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy chủ trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TTTT	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia	10	a= Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC;	Sở TTTT	Các sở ngành và UBND các huyện thành

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
	(NCSC)		b= Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		phó
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc; b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TTTT	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TTTT	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10	a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TTTT	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TTTT	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở TTTT	-
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5	Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở TTTT	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TTTT	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	Cộng điểm từ 5.12.1 - 5.12.6		
5.12.1	<i>Kinh phí chung chi cho ATTT</i>	5	a= Kinh phí đầu tư từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); b= Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); c=Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (tỷ đồng). - Tỷ lệ=(a+b)/c; Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)	Sở TTTT	Sở Tài chính, Sở KH&ĐT
5.12.2	<i>Kinh phí giám sát ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này.		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này Đơn vị tỷ đồng		
5.12.3	<i>Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này Đơn vị tỷ đồng		
5.12.4	<i>Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này Đơn vị tỷ đồng		
5.12.5	<i>Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này Đơn vị tỷ đồng		
5.12.6	<i>Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này Đơn vị tỷ đồng		
VI	HOẠT ĐỘNG CHÍNH QUYỀN SỐ	200			
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $4/5 \times$ Điểm tối đa;	Sở TTTT	-

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
	định		- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm		
6.2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	5	1. Triển khai - Tỉnh, TP có Cổng dữ liệu mở hoặc là cổng thành phần của Cổng dữ liệu quốc gia: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm. - Chưa đáp ứng: 0 điểm 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm	Sở TTTT	-
6.3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	- Hợp nhất Cổng Dịch vụ công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh tạo thành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, TP: 1/5*Điểm tối đa; - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 3/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa hợp nhất, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Sở TTTT	-
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	5	- Đã triển khai cung cấp thông tin: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Sở TTTT	VP UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)
6.5	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Sở TTTT	VP UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
6.6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	5	a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa	Sở TTTT	-
6.7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	10	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TTTT	Các sở, ngành
6.8	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	a=Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình; b= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm	VP UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT
6.9	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền	VP UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			thông tin vào biểu mẫu điện tử		
6.10	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	<p>a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p> <p>Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.</p>	VP UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	<p>a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	VP UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT
6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh, thành phố; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3; c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4; - Tỷ lệ=(b+c)/a</p>	VP UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			- Điểm= + Tỷ lệ \geq 80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $<$ 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa		
6.13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	5	a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d); - Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa	Sở TTTT	-
6.14	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng; d=Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT. - Tỷ lệ =(b+d)/(a+c) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	VP UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT
6.15	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Sở TTTT	VP UBND tỉnh
6.16	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Sở TTTT	VP UBND tỉnh, Sở Nội vụ

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
	nội bộ của cơ quan nhà nước				
6.17	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Sở TTTT	VP UBND tỉnh
6.18	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.	Sở TTTT	VP UBND tỉnh
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	VP UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT
6.2	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Sở Nội vụ	Sở TTTT
6.21	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	10	- Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa.	Sở TTTT	-

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
6.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	<p>a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng)</p> <p>b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng);</p> <p>c= Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng);</p> <p>- Tỷ lệ=(a+b)/c;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ\geq1%: Điểm tối đa;</p> <p>- Tỷ lệ$<$1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.</p> <p>Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước</p>	Sở Tài chính	Sở TTTT
VII	HOẠT ĐỘNG KINH TẾ SỐ	150			
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	<p>a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng);</p> <p>b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng);</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Tỷ lệ \geq 20%: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $<$ 20%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ</p>	Sở KH&ĐT	Cục Thống kê, Sở TTTT
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	<p>a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)</p> <p>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ \geq 5%: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $<$5%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>	Sở KH&ĐT	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ	Sở KH&ĐT	Sở TTTT
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Sở KH&ĐT	Sở TTTT
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Sở KH&ĐT	Sở TTTT
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 80\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Sở KH&ĐT	Sở TTTT
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b.	Cục Thuế tỉnh	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Bưu điện tỉnh	Sở TTTT
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart	10	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vô Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Sở Công Thương	Sở NNPTNT, Sở TTTT
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b - Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa - Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối đa	Sở TTTT	Sở KH&ĐT
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b.	Sở KH&ĐT	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Sở Tài chính	Sở TTTT
VIII	HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI SỐ	150			
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an tỉnh	Sở TTTT
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Ninh Thuận	Các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b	Sở TTTT	Các doanh nghiệp viễn thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			- Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa		
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TTTT	Bưu điện tỉnh
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 70\%$: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.	Sở TTTT	Các doanh nghiệp viễn thông
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị tỷ đồng	Sở KH&ĐT	Sở TTTT
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp	Sở Tài chính	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị tỷ đồng		
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa 	Sở TTTT	VP UBND tỉnh
IX	ĐÔ THỊ THÔNG MINH	0			
9.1	Ban hành và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	0	Không tính điểm	Sở TTTT	UBND các huyện, thành phố
9.2	Ban hành kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	0	Không tính điểm	Sở TTTT	Sở Xây dựng
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	0	Không tính điểm	Sở Xây dựng	Sở TTTT